

Số: 890/QĐ-UBND

Sốp Cộp, ngày 18 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SÓP CỘP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 590/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Sốp Cộp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 1031/TTr-KT ngày 18/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

1.1. Mục tiêu

Tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị vào việc phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy lợi thế, tập trung đẩy nhanh phát triển nông nghiệp và nông thôn, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh; ứng dụng

khoa học và công nghệ vào sản xuất; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực tại chỗ, tạo thêm nhiều việc làm, giảm thiểu các tệ nạn xã hội. Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh.

1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 (*chi tiết tại các biểu đính kèm*)

2. Nhiệm vụ trọng tâm

2.1. Phát triển kinh tế xanh, nhanh, bền vững

a) Tiếp tục cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; phát triển đồng bộ và tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Tập trung hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng đa dạng, hiệu quả, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành nghề. Khuyến khích chuyển đổi mô hình kinh doanh nhỏ lẻ sang các loại hình dịch vụ - thương mại - sản xuất tiểu thủ công nghiệp có giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường. Hỗ trợ các hộ kinh doanh tiếp cận thông tin thị trường, khoa học kỹ thuật, nền tảng chuyển đổi số, từng bước hình thành các nhóm sản phẩm đặc trưng của địa phương có khả năng cạnh tranh.

b) Tập trung xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế; xây dựng cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Tập trung xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển với các thôn, bản và các đơn vị, tổ chức trên địa bàn đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế trong giai đoạn mới. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình triển khai, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

c) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn bền vững, bảo đảm an ninh lương thực, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, từ giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, khả năng chống chịu tốt đến các quy trình canh tác tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và các mô hình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Liên kết chặt chẽ giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, tạo đầu ra ổn định cho nông sản. Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, góp phần ổn định độ che phủ rừng, bảo đảm cân bằng sinh thái. Tăng cường phối hợp quản lý rừng và đất lâm nghiệp; phát huy vai trò cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên rừng. Hướng dẫn nhân

dân chăm sóc, nuôi trồng thuỷ sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

d) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp bền vững, trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch để doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận thị trường và thông tin. Khuyến khích thành lập mới hợp tác xã; hỗ trợ các hợp tác xã tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi từ các ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại, đặc biệt là các khoản vay phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

đ) Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Khuyến khích sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông sản, đặc sản địa phương có thể mạnh, có khả năng cạnh tranh cao. Hỗ trợ các hộ kinh doanh, hợp tác xã hình thành chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Tăng cường tham các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, triển lãm để giới thiệu và quảng bá sản phẩm chủ lực, tiêu biểu của xã.

e) Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với thực hiện cơ cấu lại đầu tư công

Tập trung nguồn lực vào các công trình mang lại hiệu quả bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống người dân, ưu tiên các dự án mang lại lợi ích thiết thực, tránh dàn trải. Chỉ đạo triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện, xác định các khó khăn, vướng mắc để có giải pháp tháo gỡ kịp thời, đặc biệt là trong việc giải ngân vốn và thực hiện các dự án thành phần.

Ưu tiên đầu tư các dự án trọng điểm, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo ổn định cuộc sống, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân như: Cứng hoá các tuyến đường liên bản; nâng cấp đường giao thông tỉnh lộ trên địa bàn xã; đầu tư xây dựng các trường học; các công trình cấp nước sinh hoạt, thuỷ lợi; các công trình nhà văn hoá

f) Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, tài sản công ngân sách và hoạt động tín dụng, ngân hàng

Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo chi đúng mục đích, hiệu quả và trong phạm vi dự toán được duyệt; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách, nhất là thu trên địa bàn; phấn đấu tăng thu ngân sách hằng năm 4% (không bao gồm các khoản thu ổn định) so với ước thực hiện năm trước. Tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công; công khai minh bạch trong các hoạt động của cơ quan, đơn vị, các chế độ, định mức, tiêu chuẩn; tài sản công phải được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và phát huy tối đa công năng phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

Nâng cao hiệu quả quản lý và giám sát hoạt động tín dụng trên địa bàn; thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội như cho vay hộ nghèo, cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay tạo việc làm... góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh thanh toán dịch vụ công qua ngân hàng.

g) Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động sang những ngành, lĩnh vực có năng suất và hiệu quả cao; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Triển khai thực hiện hiệu quả, phù hợp với điều kiện của xã các cơ chế, chính sách, nhất là Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; tiếp tục tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia.

l) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại

Tập trung rà soát, điều chỉnh và triển khai quy hoạch xây dựng, phát triển hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển; Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất và đời sống dân cư; Huy động đa dạng nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư phát triển hạ tầng từng bước hiện đại hóa hệ thống hạ tầng theo hướng đồng bộ, bền vững.

m) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và quản lý nhà nước trên địa bàn. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; Tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ sản xuất kinh doanh tiếp cận công nghệ mới, kỹ thuật tiên tiến, chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương; đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số trong cung cấp dịch vụ công và giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và người dân về vai trò của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế – xã hội.

2.2. Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa gắn với xây dựng con người mới, hình thành nếp sống văn minh trong cộng đồng. Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao quần chúng tại các bản, trường học, cơ quan, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và gắn kết cộng đồng. Phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; duy trì các câu lạc bộ văn nghệ, dân vũ, bảo tồn các lễ hội, làn điệu dân ca, trò chơi dân gian tại địa bàn dân cư. Đầu tư xây dựng sân vận động UBND xã và nâng cấp thiết chế văn hóa cơ sở. Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây

dựng đời sống văn hóa”, gắn với các cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa học đường, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử nơi công cộng.

a) Y tế

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; củng cố đội ngũ cán bộ y tế cơ sở cả về số lượng, chất lượng và y đức. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám chữa bệnh, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cho người dân. Tăng cường công tác y tế dự phòng, chủ động kiểm soát dịch bệnh, không để phát sinh dịch lớn trên địa bàn; bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và sức khỏe học đường. Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức, hình thành ý thức tự chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ và thực hành lối sống lành mạnh trong cộng đồng. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

b) Giáo dục, lao động

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học trên địa bàn; chú trọng phát triển đồng bộ cả tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, thể chất và năng lực sáng tạo cho học sinh. Khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy năng lực cá nhân, tăng cường kỹ năng thực hành, tư duy độc lập và năng lực ứng dụng công nghệ trong học tập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là các điểm trường đặc biệt khó khăn trên địa bàn; duy trì và nâng cao chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi được đến trường đúng độ tuổi. Từng bước ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục, khuyến khích hình thành các “lớp học số”, “thư viện số” và nền tảng học trực tuyến tại cộng đồng. Bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, không bạo lực học đường, không tiêu cực trong thi cử và đánh giá chất lượng học tập.

Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về phát triển giáo dục địa phương. Nâng cao chất lượng đội ngũ, đủ biên chế theo định mức, tuyển dụng giáo viên cần chú trọng đến kỹ năng sư phạm và kiến thức chuyên môn; thực hiện chương trình, nội dung giáo dục theo hướng toàn diện để nâng cao chất lượng giáo dục. Ưu tiên đầu tư cao hơn cho phát triển giáo dục đối với vùng đặc biệt khó khăn, trường bán trú; huy động, lồng ghép nhiều nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo đúng hướng và hợp lý; quyết liệt, kiên trì thực hiện nhằm tiếp tục đổi mới toàn diện về nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, trường học an toàn, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục, đào tạo.

c) An sinh xã hội

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo, đặc biệt là quan tâm chăm lo phát triển sản xuất, tổ chức lại sản xuất, ổn định dân cư, nhất là

vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các bản vùng sâu, vùng cao, biên giới đặc biệt khó khăn để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn thông qua các chương trình trợ cấp, vay vốn, dạy nghề, tạo việc làm bền vững; huy động các nguồn lực xã hội hóa để nâng cao chất lượng phúc lợi xã hội, hướng tới mục tiêu an sinh toàn diện và công bằng trong cộng đồng dân cư; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm tối thiểu 4%/năm để phấn đấu đến năm 2030 không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Tăng cường liên kết đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ sinh kế phù hợp với điều kiện từng hộ dân sau chuyển đổi, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

2.3. Quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên được bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; tăng cường bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

a) Tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Tăng cường quản lý, khai thác sử dụng đất đai bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm.

Đẩy mạnh thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, giảm rác thải nhựa sử dụng một lần, tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt bảo đảm đúng quy trình, không để tồn đọng, phát sinh ô nhiễm môi trường.

b) Giải pháp về năng lượng tái tạo, tiết kiệm và hiệu quả

Áp dụng các giải pháp, công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả trong chiếu sáng, bơm nước, chế biến nông sản và các hoạt động sản xuất – dịch vụ khác; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng năng lượng, đánh giá hiệu quả và nhân rộng các mô hình tiết kiệm, sử dụng năng lượng tái tạo.

c) Giải pháp về quản lý, phát triển đô thị và nông thôn

Rà soát, điều chỉnh và triển khai quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn đồng bộ, bền vững; Tăng cường quản lý trật tự xây dựng, sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản lý không gian đô thị – nông thôn; Phát triển kinh tế đô thị, dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống người dân.

2.4. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới. Huy động và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và của toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự; thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước.

Tập trung phát hiện, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; kiểm chế gia tăng tội phạm, đẩy lùi tệ nạn xã hội, triệt xóa các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ.

2.5. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, biên giới lãnh thổ. Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị với huyện giáp ranh của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Kinh tế: Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc triển khai kế hoạch của các cơ quan, đơn vị liên quan; tổng hợp, báo cáo UBND xã kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã theo quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan:

Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; định kỳ báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, sơ kết giữa kỳ, 5 năm và xây dựng nhiệm vụ, định hướng cho thời gian tiếp theo, gửi phòng Kinh tế tổng hợp, báo cáo UBND xã.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước Đảng ủy, HĐND, UBND xã việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của ngành mình.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Trưởng các ban chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: KT.Th.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sốp Cộp)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội 2026- 2030	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
A	B	C	7	6	8	9	10	11	12
1	Chỉ tiêu về kinh tế								
1.1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%			Tăng bình quân 4%/năm				
	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.575,5	3.733	15.351,0	15.765,0	16.195,6	16.643,5	17.109,2
1.2	Sản lượng một số loại cây trồng, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chủ yếu								
(1)	Cây lương thực có hạt	Tấn	5.700	6.042	6.042	6.042	6.042	6.042	6.042
(2)	Tổng đàn gia súc	Con	13.885	15.247	15.247	15.247	15.247	15.247	15.247
(3)	Thủy sản	Ha	132	132,2	132,2	132,2	132,2	132,2	132,2
1.3	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Hộ	4.664	4.686	4.686	4.686	4.686	4.686	4.686
1.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	26,0	22,9	23,7	24,2	24,3	24,6	24,7
1,5	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đến năm 2030	%	49,6	48,5	48,5	48,7	49,0	49,3	49,6
1,6	Số doanh nghiệp, công ty tư nhân có trụ sở, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn đến năm 2030	Đơn vị	45	46	46	46	46	46	46
2	Chỉ tiêu về xã hội, môi trường								
2.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100	66,7	50,0	50,0	50,0	70,0	90,0
2.2	Phần đầu đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, giai đoạn 2021-2025	%		19,61	Giảm bình quân tối thiểu 4%/năm				
2.3	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,2	99,0	98,0	98,5	99,0	99,1	99,2
2.4	Chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới								

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội 2026- 2030	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
(1)	Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	Bản		2,0	Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030: số bản đạt dưới 05 tiêu chí: 14 bản; Số bản đạt từ 5-10 tiêu chí: 12 bản; Số bản từ 10-12 tiêu chí: 07 bản; Số bản từ 13-15 tiêu chí: 04 bản; Số bản đạt 16 tiêu chí: 04 bản.				
2.5	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100	97,9	100	100	100	100	100
2.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	95,0	100	100	100	100	100
2.7	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo trong tổng chi thường xuyên ngân sách hằng năm.	%	1,0%	0,05%	0,60%	0,7%	0,8%	0,9%	1,0%
2.8	Tỷ lệ số bản có băng rộng cố định.	%	100%	70,7%	70,7%	77,8%	85,2%	92,6%	100%
2.9	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	95,8	94,6	95,0	95,2	95,4	95,6	95,8
2.10	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100
	trong đó, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	52	50,3	50,6	50,9	51,2	51,6	52
2.11	Tỷ lệ nhà văn hóa bản đạt chuẩn theo quy định	%	80	72	74	76	78	80	80
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	88	84,0	84	85	86	87	88
2.12	Tỷ lệ khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.	%							
(1)	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	100	100	100	100	100	100	100
(2)	Tỷ lệ khu dân cư, bản, xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	100	100	100	100	100	100	100
2.13	Công tác chuyển hóa, xây dựng bản không có ma túy	%	100	80,5	90,2	100,0	100	100	100

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sốp Cộp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026-2030	UTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng							
2	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	1.363.026,1	417.623,0	264.213,0	274.639,3	285.482,7	296.759,8	311.420,0
	Trong đó:								
-	Thu từ ngân sách cấp trên	Tỷ đồng	1.351.450,5	413.890,0	248.862,0	258.874,3	269.287,1	280.116,3	294.310,8
-	Thu trên địa bàn	Tỷ đồng	11.575,6	3.733,0	15.351,0	15.765,0	16.195,6	16.643,5	17.109,2
3	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.363.026,1	413.835,0	260.658,0	271.084,3	281.927,7	293.204,8	307.865,0
	Trong đó:								
-	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng		127,7	1.445,0	1.445,0	1.445,0	1.445,0	1.445,0
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	1.363.026,1	413.707,3	259.213,0	269.639,3	280.482,7	291.759,8	306.420,0
4	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng							

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ,
XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2026-2030**
(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sốp Cộp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026- 2030	ƯTH năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN								
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
1.1	Cây lương thực có hạt								
-	Tổng diện tích	Ha	1.881	1.881	1.881	1.881	1.881	1.881	1.881
(1)	Cây Lúa: Diện tích	Ha	1.523	1.281	1.523	1.523	1.523	1.523	1.523
+	Năng suất	Tạ/ha	37	47,1	40	40	40	40	40
+	Sản lượng	Tấn	5.700	6.042	6.042	6.042	6.042	6.042	6.042
-	Lúa chiêm xuân: - Diện tích	Ha	403	334	403	403	403	403	403
-	Lúa mùa: - Diện tích		487	314	487	487	487	487	487
-	Lúa nương: - Diện tích	ha	633	633	633	633	633	633	633
(2)	Cây ngô: Diện tích	Ha	358	357	358	358	358	358	358
+	Năng suất	Tạ/ha	39	40,8	39	39	39	39	39
+	Sản lượng	Tấn	1.410	1.459	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu								
(1)	Cây cà phê: Tổng diện tích	Ha	229,3	2.055,0	2.055,0	2.055,0	2.055,0	2.055,0	2.055,0
-	Diện tích trồng mới	Ha	116,8	1.403,8	1.403,8	1.403,8	1.403,8	1.403,8	1.403,8
-	Diện tích kinh doanh	Ha	112,5	651,2	651,2	651,2	651,2	651,2	651,2
(2)	Năng xuất	Tạ/ha							
-	Sản lượng cà phê nhân (khô)	Tấn							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026-2030	ƯTH năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu								
(1)	Cây sắn								
-	Tổng diện tích	Ha	1.077,0	1.077,0	1.077,0	1.077,0	1.077,0	1.077,0	1.077,0
-	Năng suất	Tạ/ha	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0
-	Sản lượng	Tấn	11.954,0	11.954,0	11.954,0	11.954,0	11.954,0	11.954,0	11.954,0
1.4	Cây ăn quả các loại								
(1)	Tổng diện tích	Ha	528,1	309,6	528,1	528,1	528,1	528,1	528,1
-	Cây Cam		262,4	70,0	262,4	262,4	262,4	262,4	262,4
-	Cây Quýt		80,5	92,0	80,5	80,5	80,5	80,5	80,5
-	Cây Bưởi		25,2	14,4	25,2	25,2	25,2	25,2	25,2
-	Cây Xoài		160,0	44,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0
-	Các loại cây ăn quả khác			89,2	89,2	89,2	89,2	89,2	89,2
2	Lâm nghiệp								
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,6	48,5	48,6	48,7	49,0	49,3	49,6
3	Chăn nuôi								
(1)	Đàn gia súc		13.885	15.247,0	15.247,0	15.247,0	15.247,0	15.247,0	15.247,0
-	Tổng đàn trâu	Con		2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0	2.553,0
-	Tổng đàn bò	Con		3.670,0	3.670,0	3.670,0	3.670,0	3.670,0	3.670,0
-	Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con		4.532,0	4.532,0	4.532,0	4.532,0	4.532,0	4.532,0
-	Tổng đàn ngựa	Con		58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0
-	Tổng đàn dê	Con		1.797,0	1.797,0	1.797,0	1.797,0	1.797,0	1.797,0
-	Tổng đàn chó	Con		2.637,0	2.637,0	2.637,0	2.637,0	2.637,0	2.637,0
(2)	Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	126,1	101,9	105,9	110,9	115,0	120,0	126,1
4	Thủy sản								
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	132,0	132,2	132,2	132,2	132,2	132,2	132,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026- 2030	ƯTH năm 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
5	Phát triển nông thôn								
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		100	100	100	100	100	100
-	Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	Bản		2,0	Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030: số bản đạt dưới 05 tiêu chí: 14 bản; Số bản đạt từ 5-10 tiêu chí: 12 bản; Số bản từ 10-12 tiêu chí: 07 bản; Số bản từ 13-15 tiêu chí: 04 bản; Số bản đạt 16 tiêu chí: 04 bản.				

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sốp Cộp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026-2030	Ước TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Nghìn người	25,0	24,211	24,279	24,355	24,43	24,552	25,0
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	5,3	5,4	5,7	5,7	5,5	5,5	5,3
3	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	4,7	4,9	4,8	4,8	4,7	4,7	4,7
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	102,2	132,9	111,0	109,7	106,5	106,2	102,2
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Tổng số lao động có việc làm	Người	12.720	12.232	12.280	12.400	12.520	12.560	12.720
2	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	15.900	15.101	15.350	15.500	15.650	15.700	15.900
3	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	690	710	330	430	510	620	690
5	Số lao động nông nghiệp trong tổng số lao động'	Người	11.025	8.903	11.040	11.060	11.115	11.165	11.025
6	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	75	81,0	80,0	79	78	77	75
7	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	3.142	2.801	2.910	2.995	3.048	3.086	3.142
8	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	25	22,90	23,70	24,15	24,35	24,57	24,70
-	Trong đó: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	23	18	19	20	21	22	23
III	GIẢM NGHÈO								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm bình quân/năm	%	4-5%	19,61	Giảm từ 4-5%				
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
1	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt	%	99,89	99,89	99,89	99,89	99,89	99,89	99,89
	Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%	98,53	98,53	98,53	98,53	98,53	98,53	98,53
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%							
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	91	89,2	89,80	90,14	90,44	90,63	91
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026-2030	Ước TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
V	Y TẾ								
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,2	99	98	98,5	99	99,1	99,2
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội		9,5	8,7	9	9,1	9,2	9,4	9,5
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	1.960,0	1.936	1.936	1.940	1.945	1.950	1.960
4	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	4,7	8,2	8,2	4,4	4,5	4,6	4,7
5	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	28,0	27	27	28	28	28	28
6	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,0	7	7,5	7,5	8	8	9
7	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Ca	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng:								
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	11,0	13	12,5	12,3	12,1	12	11
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân/tuổi	%	8,5	10,2	10	9,3	9,1	9	8,5
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm.	%	3,5	4,8	4,5	4,2	4	4	3,5
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97,0	95	96	96	96	97,0	97,0
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO								
1	Tỷ lệ nhà văn hóa bản đạt chuẩn theo quy định	%	80	72	74	76	78	80	80
2	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	88,0	84,0	85,0	86,0	87,0	88,0	88,0
3	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	36,0	34,0	34,0	35,0	35,0	36,0	36,0
4	Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	36,0	34,0	34,0	34,0	35,0	35,0	36,0
5	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	33,0	31,0	31,0	32,0	32,0	33,0	33,0
6	Số huy chương đạt được	HC	32,0	30,0	30,0	30,0	31,0	31,0	32,0
7	Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	-	-	-	-	-	-	-
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG								
1	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	-	-	-	-	-	-	-
2	Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	5.200	4.200	4.400	4.600	4.800	5.000	5.200
3	Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	93,0	75,0	80,0	82,0	86,0	90,0	93,0
4	Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	5.570	4.600	5.000	5.000	5.500	5.570	5.570

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026-2030	Ước TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
5	Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	100,0	83,0	89,0	89,0	98,0	100,0	100,0
6	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	88,0	78,7	80,0	82,0	84,0	86,0	88,0
VIII	GIÁO DỤC								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	9.320	8.868	9.020	9.291	9.569	9.856	10.152
-	Mầm non	"	1.686	1.772	1.778	1.732	1.701	1.695	1.686
	TĐ: Học sinh nữ	"	711	820	823	720	705	722	711
-	Tiểu học	"	2.858	2.913	2.904	2.857	2.802	2.817	2.858
	TĐ: Học sinh nữ	"	1.395	1.387	1.375	1.375	1.365	1.366	1.395
-	Trung học cơ sở	"	2.576	2.240	2.267	2.407	2.459	2.571	2.576
	TĐ: Học sinh nữ	"	1.260	1.052	1.079	1.134	1.165	1.247	1.260
-	Trung học phổ thông	"	1.580	1.458	1.478	1.510	1.530	1.560	1.580
-	Trung học phổ thông chương trình GDTX	"	620	485	593	593	600	610	620
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	8.857	8.294	8.493	8.599	8.631	8.783	8.857
	Chia ra:								
-	Mầm non	"	1.603	1.681	1.665	1.694	1.614	1.615	1.603
-	Tiểu học	"	2.704	2.725	2.682	2.655	2.653	2.679	2.704
-	Trung học cơ sở	"	2.371	2.083	2.079	2.171	2.258	2.340	2.371
-	Trung học phổ thông	"	2.179	1.805	2.067	2.079	2.106	2.149	2.179
	TĐ: Học sinh nữ	"	4.085	3.820	3.906	3.911	3.926	4.057	4.085
3	Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	47,2	44,4	46	46,2	46,5	47	47,2
4	Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	99,8	100	99,6	99,6	99,7	99,8	99,8
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	96,7	95,7	96	96,2	96,3	96,5	96,7
-	Tiểu học	"	96,8	96,4	96,2	96	96,2	96,7	96,8
-	Trung học cơ sở	"	97,2	94,8	96,2	96,4	96,5	97	97,2
6	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	97,7	96,6	96,8	97	97,2	97,5	97,7
7	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	9,0	6	5	5	5	7	9
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	100,0	66,7	50	50	50	70	90
IX	XÃ HỘI								
1	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Khu dân cư, bản, xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100	100	100	100	100	100	100
3	Phần đầu đến năm 2030, giảm 10% người nghiện ma túy,	%	100	16.7	83.3	91	100	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026- 2030	Ước TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý so với đầu nhiệm kỳ								
4	Phần đầu đến năm 2030, chuyển hoá, xây dựng bản không ma túy.	%	100	80,5	90,2	100	100	100	100

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sốp Cộp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến KH 2026-2030	Ước TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Khu vực nông thôn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	98,0	96,1	96,3	96,8	97,3	97,8	98,0
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	98,0	96,1	96,3	96,8	97,3	97,8	98,0
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	86,0	81,0	82,0	83,0	84,0	85,0	86,0
5	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%		48,5	48,5	48,7	49,0	49,3	49,6